

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ III/2026

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245,897,790,050	306,620,525,650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	57,281,674,684	80,838,585,062
111	1. Tiền		17,281,674,684	20,838,585,062
112	2. Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	60,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		87,201,366,218	111,769,479,458
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		87,201,366,218	111,769,479,458
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81,629,601,401	93,964,698,622
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72,351,835,214	84,490,648,443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,687,876,317	2,096,644,231
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10,448,230,007	10,307,746,201
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,858,340,137)	(2,930,340,253)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4,940,419,915	6,200,367,045
141	1. Hàng tồn kho		4,940,419,915	6,200,367,045
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		14,844,727,832	13,847,395,463
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12,755,213,984	13,732,704,142
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	114,691,321
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,974,822,527	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,342,712,779,032	1,421,535,263,498
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,943,700,000	2,479,700,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		12,000,000	558,000,000
215	2. Phải thu dài hạn khác		1,931,700,000	1,921,700,000
220	II. Tài sản cố định		1,254,401,326,567	1,329,591,420,827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,188,963,481,808	1,177,086,575,320
222	- Nguyên giá		1,565,196,376,420	1,539,366,900,159
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376,232,894,612)	(362,280,324,839)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	65,318,252,473	152,382,920,788
225	- Nguyên giá		115,454,545,400	243,745,454,456
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,136,292,927)	(91,362,533,668)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	119,592,286	121,924,719
228	- Nguyên giá		2,499,221,000	2,414,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,379,628,714)	(2,292,296,281)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư	15	-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	14	43,920,000,000	43,920,000,000
261	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		42,447,752,465	45,544,142,671
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	42,447,752,465	44,387,977,107
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	1,156,165,564
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,588,610,569,082	1,728,155,789,148

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		553,558,708,469	630,278,652,463
310	I. Nợ ngắn hạn		254,029,564,533	269,947,349,787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		15,884,154,668	14,691,444,351
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	264,870,136	246,127,325
313	3. Phải trả cổ tức lợi nhuận		606,600,300	643,548,900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28,014,992,639	11,618,909,280
315	5. Phải trả người lao động		2,154,971,993	6,494,823,329
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8,224,508,953	4,432,332,227
319	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,310,600,265	2,443,618,274
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	18,621,839,598	19,845,746,819
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		177,930,076,527	209,513,849,828
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		177,930,076,527	209,513,849,828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,949,454	16,949,454
330	II. Nợ dài hạn		299,529,143,936	360,331,302,676
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	80,435,440,613	86,747,208,776
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	215,981,113,376	270,426,421,933
343	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,112,589,947	3,157,671,967
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,035,051,860,613	1,097,877,136,685
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,035,051,860,613	1,097,877,136,685
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269,530,677,503	332,355,953,575
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		332,355,953,575	297,345,351,425
420a				
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(62,825,276,072)	35,010,602,150
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,588,610,569,082	1,728,155,789,148

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý III Năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	167,516,349,463	202,871,624,013	565,445,285,557	623,124,899,126
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	167,516,349,463	202,871,624,013	565,445,285,557	623,124,899,126
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(147,831,888,014)	(156,414,205,525)	(474,617,961,482)	(482,283,055,063)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		19,684,461,449	46,457,418,488	90,827,324,075	140,841,844,063
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	2,114,983,189	1,953,942,059	5,826,956,976	7,871,745,075
23	8. Chi phí tài chính	25	(8,503,579,963)	(8,402,262,674)	(24,301,314,059)	(23,719,884,909)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,503,579,963)	(8,396,174,432)	(24,292,855,961)	(23,693,567,992)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(14,633,812,713)	(15,887,372,963)	(45,744,492,802)	(48,477,358,673)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19,172,181,177)	(20,108,983,445)	(59,583,926,216)	(56,526,707,258)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -		(20,510,129,215)	4,012,741,465	(32,975,452,026)	19,989,638,298
31	12. Thu nhập khác	27	3,500,161,769	6,128,517,376	12,877,564,471	19,564,830,985
32	13. Chi phí khác	27	(33,640,221,866)	(397,889,172)	(41,571,222,953)	(1,821,958,895)
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(30,140,060,097)	5,730,628,204	(28,693,658,482)	17,742,872,090
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(50,650,189,312)	9,743,369,669	(61,669,110,508)	37,732,510,388
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	(1,948,673,934)	-	(7,546,502,077)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	(1,156,165,564)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		(50,650,189,312)	7,794,695,735	(62,825,276,072)	30,186,008,311

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc



Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(61,669,110,508)	37,732,510,388
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	152,410,283,691	149,797,882,181
03	- Các khoản dự phòng	,11	(117,082,136)	1,456,326,759
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		34,403,276,043	(12,283,595,801)
06	- Chi phí lãi vay	25	24,292,855,961	23,693,567,992
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149,320,223,051	200,396,691,519
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		12,618,508,784	(4,487,549)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		1,259,947,130	(234,406,694)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		11,428,569,030	26,132,245,646
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		2,917,714,800	(263,819,309)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,637,410,277)	(23,916,682,704)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4,712,750,777)	(1,808,129,530)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(66,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148,194,801,741	200,235,411,379
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(207,132,818,180)	(277,852,363,740)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		91,052,488,484	66,857,267,250
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(101,648,438,356)	(110,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		125,000,000,000	170,800,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	7,043,086,391	8,884,560,230
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(85,685,681,661)	(141,310,536,260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92,249,920,000	143,550,000,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(147,933,918,889)	(115,793,758,939)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(30,345,082,969)	(29,720,082,969)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36,948,600)	(67,799,977,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86,066,030,458)	(69,763,818,908)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)		(23,556,910,378)	(10,838,943,789)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80,838,585,062	93,861,717,948
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	4	57,281,674,684	83,022,774,159

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 933 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.147).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
4. TIỀN		
Tiền mặt	6,648,222,231	3,975,584,729
Tiền gửi ngân hàng	10,633,452,453	16,863,000,333
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	60,000,000,000
TỔNG CỘNG	57,281,674,684	80,838,585,062

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

Lãi phải thu

TỔNG CỘNGNgày 30 tháng 09
năm 2026Ngày 01 tháng 01 năm
2026

86,648,438,356

110,000,000,000

552,927,862

1,769,479,458

87,201,366,218**111,769,479,458****5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

Khách hàng taxi vắng lái

Khách hàng khác trong nước

TỔNG CỘNGNgày 30 tháng 09
năm 2026Ngày 01 tháng 01 năm
2026

57,856,462,030

69,352,903,215

8,972,108,922

9,795,779,495

23,289,866

59,384,553

1,555,658,093

2,527,712,478

3,944,316,303

2,754,868,702

72,351,835,214**84,490,648,443****Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

TỔNG CỘNG

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

GIÁ TRỊ THUẦN

12,000,000

558,000,000**72,363,835,214****85,048,648,443**

(1,865,219,991)

(1,948,123,566)

70,498,615,223**83,100,524,877****Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**Ngày 30 tháng 09
năm 2026Ngày 01 tháng 01 năm
2026

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

1,948,123,566

578,343,264

126,437,823

1,978,086,894

209,341,398

387,462,970

-

220,843,622

1,865,219,991**1,948,123,566**Ngày 30 tháng 09
năm 2026Ngày 01 tháng 01 năm
2026**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

Khác

TỔNG CỘNG

1,000,000,000

-

687,876,317

2,096,644,231

1,687,876,317**2,096,644,231****7. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP tư vấn đầu tư Sunrise	322,655,806	-	521,516,204	-
Dương Hoàng Tâm	554,927,461	-	554,927,461	-
Công ty TNHH MTV Địa Ốc An Phú An	457,668,081	-	457,668,081	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Nova	340,230,591	-	340,230,591	-
Khác	1,260,421,623	77,563,425	1,364,418,923	308,421,007
	2,935,903,562	77,563,425	3,238,761,260	308,421,007

		Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC			
Ngắn hạn		10,448,230,007	10,307,746,201
Lãi tiền gửi		-	-
Tạm ứng cho nhân viên		1,561,324,563	1,467,975,366
Thuế TNCN bổ sung		-	1,697,505,556
Phải thu vé máy bay		2,854,600,958	1,535,696,224
Ký quỹ, ký cược		864,026,000	831,236,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên		247,040,257	42,057,946
Thuế GTGT tài sản TTC		-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN		-	-
Các khoản khác		4,921,238,229	4,733,275,109
Dài hạn		1,931,700,000	1,921,700,000
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn		-	-
Ký quỹ, ký cược		1,931,700,000	1,921,700,000
TỔNG CỘNG		12,379,930,007	12,229,446,201
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(993,120,146)	(982,216,687)
Trong đó	Trích lập trong kỳ	10,903,459	155,244,577
	Hoàn nhập trong kỳ	-	383,274
	Xử lý dự phòng	-	724,382,904
TỔNG CỘNG		11,386,809,861	11,247,229,514

		Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
9. HÀNG TỒN KHO			
Công cụ, dụng cụ		4,940,419,915	6,200,367,045
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		4,940,419,915	6,200,367,045

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,499,236,357	3,996,707,829	1,525,870,955,973	1,539,366,900,159
Mua mới	-	-	207,047,818,180	207,047,818,180
Tăng khác			128,290,909,056	128,290,909,056
Thanh lý, nhượng bán			(309,509,250,975)	(309,509,250,975)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	9,499,236,357	3,996,707,829	1,551,700,432,234	1,565,196,376,420
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	9,499,236,357	3,996,707,829	11,280,664,207	24,776,608,393
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,086,124,697	3,996,707,829	349,197,492,313	362,280,324,839
Khấu hao trong kỳ	413,111,660	0	132,596,781,879	133,009,893,539
Tăng khác			60,539,298,460	60,539,298,460
Thanh lý, nhượng bán			(179,596,622,226)	(179,596,622,226)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	9,499,236,357	3,996,707,829	362,736,950,426	376,232,894,612
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	413,111,660	-	1,176,673,463,660	1,177,086,575,320
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	1,188,963,481,808	1,188,963,481,808
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	943,225,736,693	943,225,736,693
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	243,745,454,456	243,745,454,456
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(128,290,909,056)	(128,290,909,056)
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	115,454,545,400	115,454,545,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	91,362,533,668	91,362,533,668
Khấu hao trong kỳ	19,313,057,719	19,313,057,719
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(60,539,298,460)	(60,539,298,460)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	50,136,292,927	50,136,292,927
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	152,382,920,788	152,382,920,788
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	65,318,252,473	65,318,252,473

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			85,000,000	85,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	2,499,221,000	2,499,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,292,296,281	2,292,296,281
Hao mòn trong kỳ			87,332,433	87,332,433
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	2,379,628,714	2,379,628,714
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	121,924,719	121,924,719
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	119,592,286	119,592,286

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

* Trong đó:

Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
-	-
-	-

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đầu tư vào công ty con	43,920,000,000	43,920,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	43,920,000,000	43,920,000,000

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.				

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	12,755,213,984	13,732,704,142
Bảo hiểm VC-DS xe	8,605,847,727	11,099,224,491
Phí bảo trì đường bộ	2,280,567,000	1,391,730,000
Đồng phục	258,437,300	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	31,992,923	4,993,206
Đồng phục nhân viên	-	-
Khác	1,578,369,034	1,236,756,445
Dài hạn	42,447,752,465	44,387,977,107
Phí bảo trì đường bộ	2,642,000	6,177,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	40,980,681,550	41,964,217,912
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	12,495,208	62,337,386
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,391,924,237	2,269,628,783
Khác	60,009,470	85,616,026
TỔNG CỘNG	55,202,966,449	58,120,681,249

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải trả người bán	-	-
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	-
- Khách hàng khác	264,870,136	246,127,325
TỔNG CỘNG	264,870,136	246,127,325

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,757,973,502		1,757,973,502
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321		-	114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	216,849,025	-	216,849,025
TỔNG CỘNG	114,691,321	1,974,822,527	-	2,089,513,848

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	2,954,777,275	-	(2,954,777,275)	-
Thuế giá trị gia tăng	8,011,932,148	46,099,759,374	(26,096,698,883)	28,014,992,639
Thuế thu nhập cá nhân	652,199,857	360,380,261	(1,012,580,118)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	11,618,909,280	46,460,139,635	(30,064,056,276)	28,014,992,639

Ngày 30 tháng 09
năm 2026

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tạm trích lương tháng 13	5,400,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	-	3,411,053,634
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	2,824,508,953	1,021,278,593
TỔNG CỘNG	8,224,508,953	4,432,332,227

Ngày 30 tháng 09
năm 2026

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	393,832,632	738,386,948
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	853,433,693	929,528,133
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	18,015,836
Cổ tức phải trả	606,600,300	643,548,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	8,280,637,578	9,225,152,478
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	4,824,000,000	4,464,000,000
Khác	3,645,319,559	3,827,114,524
TỔNG CỘNG	18,621,839,598	19,845,746,819

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	18,621,839,598	19,164,942,819
- Phải trả cho bên liên quan	-	680,804,000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nhận ký quỹ từ lái xe	33,850,745,146	38,563,594,030
Nhận ký quỹ khách hàng	45,792,695,467	47,391,614,746
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,112,589,947	3,157,671,967

TỔNG CỘNG

83,548,030,560	89,904,880,743
-----------------------	-----------------------

Ngày 30 tháng 09
năm 2026

Ngày 01 tháng 01 năm
2026

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	384,279,051,266	439,963,050,155
Thuê tài chính	9,632,138,637	39,977,221,606

TỔNG CỘNG

393,911,189,903	479,940,271,761
------------------------	------------------------

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	177,930,076,527	209,513,849,828
+ Vay từ ngân hàng	168,297,937,890	174,352,697,536
+ Nợ thuê tài chính	9,632,138,637	35,161,152,292
Nợ dài hạn	215,981,113,376	270,426,421,933

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay ngân hàng	439,963,050,155	92,249,920,000	(147,933,918,889)	384,279,051,266
Nợ thuê tài chính	39,977,221,606		(30,345,082,969)	9,632,138,637
TỔNG CỘNG	479,940,271,761	92,249,920,000	(178,279,001,858)	393,911,189,903

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/27)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	20,005,654,500	14,034,107,000	34,039,761,500	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	201 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	16,562,553,164	31,851,063,812	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ biên độ theo quy định	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	133,003,772,742	185,384,453,212	318,388,225,954	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.172 xe
TỔNG CỘNG	168,297,937,890	215,981,113,376	384,279,051,266	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý IV/2026</i>	<i>Quý I/2027</i>	<i>Quý II/2027</i>	<i>Quý III/2027</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thanh toán	42,648,920,744	42,862,129,494	42,295,505,038	40,491,382,614	168,297,937,890	-

(ii) **Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	9,859,564,133	227,425,496	9,632,138,637	26,824,320,266	1,310,042,974	25,514,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	-	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Dưới 1 năm	9,859,564,133	227,425,496	9,632,138,637	36,812,855,423	1,651,703,131	35,161,152,292
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	4,873,862,146	57,792,832	4,816,069,314
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	4,873,862,146	57,792,832	4,816,069,314
TỔNG CỘNG	9,859,564,133	227,425,496	9,632,138,637	41,686,717,569	1,709,495,963	39,977,221,606

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)*

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	67,859,192,000
Cổ tức đã trả	36,948,600	67,799,977,000
23.3 Cổ phiếu		

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	5,216,373,120	5,216,373,120
Khách hàng trong nước	2,591,387,122	2,591,387,122
Cộng	7,807,760,242	7,807,760,242

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	565,445,285,557	623,124,899,126
TỔNG CỘNG	565,445,285,557	623,124,899,126

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	456,589,354,912	513,142,093,648
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	95,584,131,544	96,114,608,964
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,271,799,101	13,868,196,514

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

25.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	456,589,354,912	513,142,093,648
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	95,584,131,544	96,114,608,964
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,271,799,101	13,868,196,514

25.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

26. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
565,445,285,557	623,124,899,126
565,445,285,557	623,124,899,126

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
5,826,534,795	7,826,770,642
422,181	44,974,433
5,826,956,976	7,871,745,075

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
386,371,481,538	398,580,026,269
75,845,150,536	71,389,982,780
12,401,329,408	12,313,046,014
474,617,961,482	482,283,055,063

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Lãi tiền vay	24,292,855,961	23,693,567,992
Khác	8,458,098	26,316,917
TỔNG CỘNG	24,301,314,059	23,719,884,909

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí bán hàng	45,744,492,802	48,477,358,673
- Chi phí nhân công	19,609,276,835	19,473,123,995
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,153,438,181	28,018,843,148
- Khác	981,777,786	985,391,530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59,583,926,216	56,526,707,258
- Chi phí nhân công	23,085,325,994	25,299,222,430
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,817,324,995	1,923,481,827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,820,617,070	23,731,168,578
- Khác	6,860,658,157	5,572,834,423
TỔNG CỘNG	105,328,419,018	105,004,065,931

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Thu nhập khác	12,877,564,471	19,564,830,985
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	4,456,825,159
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	9,034,092,444	12,346,988,119
Khác	3,843,472,027	2,761,017,707
Chi phí khác	(41,571,222,953)	(1,821,958,895)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(40,229,810,838)	-
Quảng cáo trên taxi	(934,868,000)	(1,279,969,381)
Khác	(406,544,115)	(541,989,514)
GIÁ TRỊ THUẦN	(28,693,658,482)	17,742,872,090
Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định		
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	89,682,817,911	66,277,727,250

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
Giá trị thuần

(129,912,628,749)	(61,820,902,091)
(40,229,810,838)	4,456,825,159

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí nguyên liệu	160,708,281,634	192,179,357,667
Chi phí nhân công	141,895,086,282	149,848,072,226
Chi phí khấu hao và khấu trừ	152,410,283,691	149,797,882,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,226,217,382	71,170,063,607
Khác	27,706,511,511	24,291,745,313
TỔNG CỘNG	579,946,380,500	587,287,120,994

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7,546,502,077
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,156,165,564	-
TỔNG CỘNG	1,156,165,564	7,546,502,077

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(61,669,110,508)	37,732,510,388
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(124,063,380)	(83,395,200)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(61,793,173,888)	37,649,115,188
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	7,546,502,077
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(12,333,822,102)	7,546,502,078
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	1,156,165,564	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(24,812,676)	(16,679,040)
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	12,358,634,778	(7,529,823,038)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	-	7,546,502,077
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2,954,777,275	1,597,561,473
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2,954,777,275)	(1,808,129,530)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1,156,165,564	7,335,934,020

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	631,534,393	-	631,534,393
Chi phí trích trước phí giao dịch thẻ trả trước qua máy Smart Pos	-	300,631,171	-	300,631,171
Chi phí trích trước quà tặng	-	224,000,000	-	224,000,000
Tổng	-	1,156,165,564	-	1,156,165,564

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30.09.2026 Công ty có khoản lỗ ước tính với tổng giá trị là **61.793.173.888 đ** có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế tại ngày 30.09.2026	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	Không được chuyển lỗ	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
2026	2031	61,793,173,888	-	-	61,793,173,888
Tổng cộng		61,793,173,888	-	-	61,793,173,888

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	16,583,365,267	7,635,216,235

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	1,244,894,427	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	680,804,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	493,483,333	429,780,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	474,983,333	411,780,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	465,733,333	402,780,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	372,191,667	317,102,250
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	449,116,667	390,210,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	-	18,900,000

7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	436,166,667	377,610,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	452,666,667	377,610,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	176,593,334	292,417,500
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	349,216,667	293,010,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	-	72,000,000
12	Lê Hải Đoàn	Thành viên HĐQT	74,000,000	-
13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	74,000,000	72,000,000
17	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	46,250,000	45,000,000
18	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	37,000,000	36,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	37,000,000	36,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	317,516,667	272,940,000
Lương và thưởng			4,477,918,334	4,061,139,750

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Dưới 1 năm	2,910,792,200	2,897,458,864
Từ 1 - 5 năm	6,197,081,150	8,256,175,300
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	9,107,873,350	11,153,634,164



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22,391,312,576	22,391,312,576
Cổ tức đã công bố				(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác			-	(312,000,000)	(312,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	319,424,664,001	1,084,945,847,111
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	332,355,953,575	1,097,877,136,685
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(62,825,276,072)	(62,825,276,072)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			-	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	678,591,920,000	86,929,263,110	-	269,530,677,503	1,035,051,860,613

